

Số: 405/QĐ-BTC

Hà Nội, ngày 04 tháng 5 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc xuất gạo dự trữ quốc gia hỗ trợ học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn học kỳ II năm học 2014-2015

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23/12/2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 36/2013/QĐ -TTg ngày 18 tháng 6 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn;

Căn cứ công văn số 6608/VPCP-KGVX ngày 28/8/2014 của Văn phòng Chính phủ về kết quả cấp gạo hỗ trợ học sinh năm học 2013 - 2014;

Căn cứ đề nghị của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Tổng cục Dự trữ Nhà nước xuất cấp không thu tiền 29.358.401 kg gạo từ nguồn dự trữ quốc gia cho 49 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (theo phụ lục đính kèm) để hỗ trợ cho học sinh học kỳ II năm học 2014 - 2015 theo quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ gạo cho học sinh tại các trường ở khu vực có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Điều 2. Tổng cục Dự trữ Nhà nước có trách nhiệm:

1. Phối hợp với Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khẩn trương tổ chức giao nhận gạo tại trung tâm huyện lỵ theo kế hoạch phân bổ của Ủy ban nhân dân các tỉnh; việc giao nhận gạo bảo đảm chặt chẽ, đúng quy định của Nhà nước;

2. Tổng hợp dự toán chi phí xuất cứu trợ trình Bộ xem xét phê duyệt;

3. Ghi giảm vốn dự trữ Nhà nước số lượng gạo nói trên theo giá hạch toán đang theo dõi trên sổ kế toán và báo cáo quyết toán hàng cứu trợ theo đúng quy định.



Điều 3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nhiệm vụ qui định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định số 36/2013/QĐ-TTg ngày 18/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo việc tiếp nhận, phân phối gạo đúng đối tượng, không bị trùng lặp giữa các chương trình hỗ trợ gạo khác trên địa bàn; sử dụng gạo được hỗ trợ đúng mục đích, tránh để thất thoát, tiêu cực trong quá trình tiếp nhận, phân phối gạo.

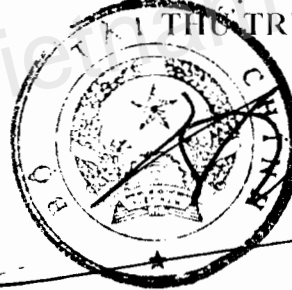
2. Chỉ đạo các đơn vị tiếp nhận gạo của địa phương vận chuyển gạo dự trữ quốc gia từ trung tâm quận, huyện, thị, thành phố của tỉnh đến các trường học hoặc địa điểm thích hợp, cấp phát cho các đối tượng học sinh theo đúng qui định.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Tổng cục trưởng Tổng cục Dự trữ Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Ngân sách Nhà nước, Vụ trưởng Vụ Hành chính sự nghiệp; Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Quản lý giá và Chánh Văn phòng Bộ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Ủy ban dân tộc;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Lưu: VT (2b), TCDT (PVH - 65).

KT. BỘ TRƯỞNG
TẠI THỦ TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Chí



PHỤ LỤC

XUẤT GẠO HỖ TRỢ HỌC SINH HỌC KỲ II NĂM HỌC 2014-2015

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 405/QĐ-BTC ngày 17 tháng 3 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Đơn vị: Kg

STT	Tên địa phương tiếp nhận gạo	Số học sinh được hỗ trợ gạo học kỳ II	Số gạo hỗ trợ 04 tháng học kỳ II
TỔNG CỘNG		489.946	29.358.401
1	Hòa Bình	8.906	534.360
2	Sơn La	44.175	2.650.500
3	Điện Biên	54.460	3.267.600
4	Lai Châu	29.206	1.722.087
5	Lào Cai	30.457	1.827.420
6	Yên Bái	26.563	1.593.780
7	Hà Giang	61.941	3.696.975
8	Tuyên Quang	10.199	619.965
9	Vĩnh Phúc	720	43.200
10	Phú Thọ	3.066	183.960
11	Bắc Giang	2.408	144.480
12	Lạng Sơn	33.220	1.967.459
13	Bắc Kạn	10.093	605.580
14	Cao Bằng	26.526	1.587.825
15	Thái Nguyên	7.087	425.220
16	Hải Dương	235	14.100
17	Quảng Ninh	4.919	295.140
18	Ninh Bình	178	10.680
19	Thanh Hóa	19.568	1.174.080
20	Nghệ An	19.872	1.166.250
21	Hà Tĩnh	5.129	307.740
22	Quảng Trị	5.260	323.025
23	Quảng Bình	5.211	312.660
24	Thiên Huế	315	18.900
25	Quảng Nam	11.412	684.720
26	Quảng Ngãi	13.040	780.765
27	Bình Định	1.960	117.600
28	Ninh Thuận	2.366	141.960
29	Bình Thuận	921	55.260
30	Phú Yên	721	43.260
31	Khánh Hòa	132	7.920
32	Gia Lai	7.982	478.920

STT	Tên địa phương tiếp nhận gạo	Số học sinh được hỗ trợ gạo học kỳ II	Số gạo hỗ trợ 04 tháng học kỳ II
33	Kon Tum	18.779	1.126.740
34	Lâm Đồng	2.696	161.760
35	Đắk Lắk	3.519	219.915
36	Đắk Nông	5.245	348.900
37	Bình Phước	2.439	146.340
38	Tây Ninh	36	2.160
39	Long An	4.502	270.120
40	Bà Rịa.Vũng Tàu	814	48.840
41	Đồng Nai	17	1.020
42	Trà Vinh	648	38.880
43	Cà Mau	383	22.980
44	Bến Tre	1.203	72.180
45	Vĩnh Long	17	1.020
46	Bạc Liêu	521	29.910
47	Sóc Trăng	822	60.825
48	Kiên Giang	55	3.300
49	Hậu Giang	2	120

www.LuatVietnam.vn

Handwritten signature